

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 9 năm 2017. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.* **nd**

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3; *m*
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Cảnh Tuyên

QUY ĐỊNH

Quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24 /2017/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc thực hiện quản lý nhà nước về giá trong các lĩnh vực: bình ổn giá; đăng ký giá; định giá; kê khai giá; niêm yết giá; thẩm định giá của nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị trong thực hiện quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Những nội dung khác không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định của Luật Giá và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BÌNH ỔN GIÁ, ĐĂNG KÝ GIÁ

Điều 3. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá

1. Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu diesel, dầu mazut.
2. Điện bán lẻ.
3. Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).
4. Phân đạm urê; phân NPK.
5. Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ.
6. Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm.
7. Muối ăn.
8. Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi.
9. Đường ăn, bao gồm: đường trắng và đường tinh luyện.

10. Thóc, gạo tẻ thường.

11. Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn nêu trên thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 4. Trường hợp thực hiện bình ổn giá

1. Áp dụng các biện pháp bình ổn giá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang khi giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá có biến động bất thường xảy ra trong các trường hợp sau:

a) Giá mua hoặc giá bán trên thị trường tăng quá cao hoặc giảm quá thấp bất hợp lý so với mức tăng hoặc giảm giá do tác động của các yếu tố hình thành giá được tính theo các chế độ chính sách, định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc phương pháp tính giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

b) Giá mua hoặc giá bán trên thị trường tăng hoặc giảm bất hợp lý trong các trường hợp xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, dịch họa, khủng hoảng kinh tế - tài chính, mất cân đối cung - cầu tạm thời.

2. Khi mặt bằng giá biến động làm ảnh hưởng đến ổn định kinh tế - xã hội, gây tác động xấu đến sản xuất và đời sống Nhân dân.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện biện pháp bình ổn giá

1. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá có biến động bất thường và Chính phủ đã có quyết định biện pháp bình ổn giá, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Công Thương, Sở quản lý ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng các biện pháp bình ổn giá theo thẩm quyền.

b) Tổ chức thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bình ổn giá của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

d) Báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, dịch họa, tai nạn bất ngờ trên địa bàn tỉnh:

a) Sở Tài chính, Sở Công Thương, các Sở quản lý ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường các mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá, báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý.

b) Khi giá cả thị trường các mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá tăng quá cao hoặc giảm quá thấp bất hợp lý, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Công Thương, Sở quản lý ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thực hiện:

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và công bố theo thẩm quyền các biện pháp bình ổn giá theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bình ổn giá của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Kịp thời báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và hướng dẫn của các Bộ quản lý chuyên ngành. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Đăng ký giá

1. Trong thời gian nhà nước áp dụng các biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá đối với mặt hàng cụ thể thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký giá bắt đầu từ ngày cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp đăng ký giá có hiệu lực và trước khi định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ bằng việc lập biểu mẫu đăng ký giá gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Các trường hợp thực hiện đăng ký giá:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì đăng ký giá bán buôn.

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì đăng ký cả giá bán buôn và giá bán lẻ.

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu; đồng thời, là nhà phân phối độc quyền thì đăng ký giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến.

d) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì đăng ký giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì đăng ký giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện đăng ký giá bán lẻ.

đ) Việc đăng ký giá bán đối với mặt hàng muối ăn, thóc, gạo tẻ thường do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng muối ăn, thóc, gạo tẻ thường (không bao gồm nông dân và diêm dân) thực hiện. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mua trực tiếp muối ăn của diêm dân; thóc, gạo tẻ thường của nông dân thì phải đăng ký giá mua muối ăn của diêm dân; giá mua thóc, gạo tẻ thường của nông dân.

3. Thực hiện tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá:

a) Sở Tài chính tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 9 và Khoản 10 Điều 3 Quy định này.

b) Sở Công Thương tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản 8 Điều 3 Quy định này.

c) Sở Y tế tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản 11 Điều 3 Quy định này và việc đăng ký giá thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

d) Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh do huyện, thị xã, thành phố cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Điều 3 Quy định này.

4. Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, các cơ quan chuyên môn của tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn tỉnh.

5. Đối tượng thực hiện đăng ký giá bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá), không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc đăng ký giá của liên Bộ Tài chính và Bộ quản lý chuyên ngành hoặc hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

b) Tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo đúng giá do nhà cung cấp quyết định) không phải đăng ký giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho Sở Tài chính sau khi nhận được quyết định hoặc thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc cung cấp thông tin.

6. Cách thức thực hiện đăng ký giá và quy trình tiếp nhận văn bản đăng ký giá thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Hàng hóa, dịch vụ mà pháp luật chuyên ngành có quy định về đăng ký giá thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Mục 2**ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ****Điều 7. Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Giá các loại đất.
2. Giá cho thuê đất, thuê mặt nước.
3. Giá rừng bao gồm: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu.
4. Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở.
5. Giá nước sạch sinh hoạt.
6. Giá cho thuê tài sản Nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương.
7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.
8. Giá cụ thể đối với: sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý; dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ; dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
9. Giá tối đa đối với: dịch vụ sử dụng đường bộ do tỉnh quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý; dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý.
10. Khung giá đối với: dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý; dịch vụ sử dụng cảng (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt thuộc khu vực cảng biển) do tỉnh quản lý; dịch vụ sử dụng cảng (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý.
11. Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào vùng sâu và vùng xa.

12. Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 8. Thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, trình và thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp xây dựng phương án:

- Giá các loại đất.

- Giá cho thuê đất đối với diện tích tính tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên.

- Giá cụ thể dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp xây dựng phương án: giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước làm đại diện chủ sở hữu; giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do tỉnh quản lý.

c) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp xây dựng phương án:

- Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở; giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương.

- Giá tối đa đối với: dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt.

d) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp xây dựng phương án: giá cho thuê mặt nước; giá cho thuê đất đối với diện tích tính tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng; giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

đ) Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp xây dựng phương án:

- Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Giá tối đa đối với: dịch vụ sử dụng đường bộ do tỉnh quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý; dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Khung giá đối với: dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý; dịch vụ sử dụng cảng (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ côngtenơ, dịch vụ lai dắt thuộc khu vực cảng biển) do tỉnh quản lý; dịch vụ sử dụng cảng (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý.

- Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa.

e) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp xây dựng phương án:

- Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Giá tối đa dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

g) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh về nước sạch sinh hoạt xây dựng phương án: giá nước sạch sinh hoạt.

h) Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cụ thể cơ quan, đơn vị xây dựng phương án giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Thẩm quyền, thời hạn thẩm định phương án và thời hạn quyết định giá:

a) Sở Tài chính thẩm định phương án giá tại Khoản 1 Điều này chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phương án giá theo quy định. Trên cơ sở đã thẩm định, Sở Tài chính có ý kiến thẩm định bằng văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian thẩm định phương án giá thì Sở Tài chính có thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài cho cơ quan, đơn vị trình phương án giá biết; thời gian kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

c) Tùy theo tính chất, mức độ phức tạp của từng loại giá, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định từng trường hợp cụ thể.

Điều 9. Điều chỉnh mức giá do Nhà nước định giá

1. Khi các yếu tố hình thành giá trong nước và giá thế giới có biến động ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá quy định tại Điều 7 Quy định này kịp thời xem xét, điều chỉnh giá.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức giá theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá khi kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá thì phải nêu rõ lý do và cơ sở xác định mức giá đề nghị điều chỉnh.

3. Trình tự lập, trình và thẩm định phương án giá thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

4. Trường hợp kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý thì giao cho Sở Tài chính có văn bản trả lời cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

Mục 3**HIỆP THƯƠNG GIÁ****Điều 10. Trường hợp hiệp thương giá**

Hiệp thương giá thực hiện đối với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau:

1. Hàng hóa, dịch vụ không thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá.

2. Hàng hóa, dịch vụ quan trọng được sản xuất, kinh doanh trong điều kiện đặc thù hoặc có thị trường cạnh tranh hạn chế; có tính chất độc quyền mua hoặc độc quyền bán hoặc bên mua, bên bán phụ thuộc nhau không thể thay thế được.

Điều 11. Trách nhiệm trong việc tổ chức hiệp thương giá

1. Sở Tài chính chủ trì, tổ chức hiệp thương giá trên địa bàn tỉnh đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Điều 10 Quy định này trong các trường hợp sau:

a) Khi có đề nghị của bên mua hoặc bên bán hoặc cả hai bên mua và bán.

b) Khi có yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thành phần tham gia hiệp thương giá:

Thành phần tham gia hiệp thương giá hàng hóa, dịch vụ, gồm: Sở Tài chính; đại diện bên mua, bên bán; đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành và cơ quan liên quan theo yêu cầu của Sở Tài chính.

Điều 12. Trình tự, thời hạn tổ chức hiệp thương giá

1. Khi đề nghị hiệp thương giá hoặc phải thực hiện hiệp thương giá theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì bên mua hoặc bên bán hoặc cả bên mua và bên bán thực hiện lập hồ sơ hiệp thương giá theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi Sở Tài chính xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính rà soát sơ bộ hồ sơ hiệp thương giá trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh nộp hồ sơ hiệp thương giá (tính theo dấu công văn đến).

3. Trường hợp hồ sơ hiệp thương giá không đúng quy định, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho các bên tham gia hiệp thương giá biết để hoàn chỉnh theo quy định.

Đối với trường hợp hiệp thương giá theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thời hạn để các bên hoàn thiện hồ sơ hiệp thương giá theo quy định tối đa không quá 15 ngày làm việc (tính theo dấu bưu điện hoặc dấu công văn đến).

4. Trong thời hạn tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hiệp thương giá theo quy định (tính theo dấu công văn đến), Sở Tài chính tiến hành hiệp thương giá.

5. Trường hợp bên mua hoặc bên bán hoặc cả bên mua và bên bán đề nghị hiệp thương giá thì bên mua và bên bán có quyền rút lại Hồ sơ hiệp thương giá để tự thỏa thuận về mức giá mua, giá bán của hàng hóa, dịch vụ trước khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá và phải báo cáo mức giá đã thỏa thuận và thời gian thực hiện mức giá đó cho cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá.

Điều 13. Kết quả hiệp thương giá

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm thông báo kết quả hiệp thương giá bằng văn bản về mức giá được thỏa thuận cho các bên sau khi hiệp thương.

2. Trường hợp đã tổ chức hiệp thương giá nhưng các bên chưa thống nhất được mức giá thì Sở Tài chính quyết định giá tạm thời để hai bên thực hiện.

a) Quyết định giá tạm thời do Sở Tài chính công bố có hiệu lực thi hành tối đa là 06 tháng. Trong thời gian thi hành quyết định giá tạm thời, các bên tiếp tục thương thảo về giá. Nếu các bên thống nhất được giá thì thực hiện theo giá đã thống nhất và có trách nhiệm báo cáo Sở Tài chính biết giá đã thống nhất, thời gian thực hiện.

b) Hết thời hạn 06 tháng, nếu các bên không thỏa thuận được giá thì Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá lần hai. Nếu các bên vẫn không đạt được thỏa thuận về giá thì quyết định giá tạm thời vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi đạt được thỏa thuận về mức giá.

Mục 4

KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 14. Trường hợp kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra yếu tố hình thành giá trên địa bàn tỉnh đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định bình ổn giá, định giá.

b) Khi giá có biến động bất thường và theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hàng hóa, dịch vụ phải kiểm tra yếu tố hình thành giá bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

b) Hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá.

c) Hàng hoá, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Trách nhiệm trong việc kiểm tra yếu tố hình thành giá

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với:

1. Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của UBND tỉnh.
2. Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.
3. Hàng hóa, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Trình tự, thời hạn kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Trình tự kiểm tra yếu tố hình thành giá:

Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá theo trình tự sau:

a) Gửi quyết định yêu cầu kiểm tra yếu tố hình thành giá đến tổ chức, cá nhân được yêu cầu kiểm tra yếu tố hình thành giá.

b) Có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp các tài liệu cần thiết sau:

- Phương án tính giá hàng hóa, dịch vụ được lập theo phương pháp định giá chung do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn phương pháp định giá với từng lĩnh vực cụ thể do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc theo phương pháp định giá phù hợp do doanh nghiệp tự thực hiện; các tài liệu, sổ sách, chứng từ phục vụ việc lập phương án giá (bản chính hoặc bảo sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền); bảng định mức kinh tế - kỹ thuật mà tổ chức, cá nhân đang áp dụng để xác định giá thành của hàng hóa, dịch vụ.

- Tình hình lưu chuyển hàng hóa (tồn kho đầu năm, đầu quý, đầu tháng; nhập và xuất trong năm, trong quý, trong tháng; tồn kho cuối năm, cuối quý, cuối tháng) và cung ứng dịch vụ.

- Báo cáo tài chính có kiểm toán của năm liên quan đến việc kiểm tra các yếu tố hình thành giá.

- Tài liệu khác liên quan đến nội dung kiểm tra các yếu tố hình thành giá.

c) Tiến hành kiểm tra yếu tố hình thành giá.

d) Thông báo kết luận kiểm tra yếu tố hình thành giá.

2. Thời hạn kiểm tra các yếu tố hình thành giá:

a) Thời gian một lần kiểm tra tối đa là 30 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định kiểm tra các yếu tố hình thành giá. Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian kiểm tra thì Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài nhưng thời gian kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

b) Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra các yếu tố hình thành giá, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm ban hành và gửi văn bản thông báo kết luận kiểm tra đến tổ chức, cá nhân và các cơ quan liên quan.

Mục 5

KÊ KHAI GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ

Điều 17. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại Điều 3 Quy định này trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá.

2. Xi măng, thép xây dựng.

3. Than.

4. Thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và thủy sản; thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản; theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Giấy in, viết (dạng cuộn), giấy in báo sản xuất trong nước.

6. Dịch vụ tại cảng biển.

7. Sách giáo khoa.

8. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước.

9. Cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; cước vận tải hành khách bằng taxi.

10. Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của Bộ Y tế.

11. Etanol nhiên liệu không biến tính; khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG).

12. Hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 18. Tổ chức thực hiện kê khai giá

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá thực hiện kê khai giá bằng việc gửi thông báo mức giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi định giá, điều chỉnh giá. Trường hợp kê khai giảm giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện giảm ngay; đồng thời, gửi văn bản kê khai giá để thông báo mức giảm giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các trường hợp thực hiện kê khai giá gồm:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn.

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ.

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu; đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có).

d) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; dài lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; dài lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

2. Phân công cơ quan tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá

a) Sở Tài chính tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7 và Khoản 11 Điều 17 Quy định này.

b) Sở Công Thương tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do cấp tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản 10 Điều 17 Quy định này.

c) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản 9 Điều 17 Quy định này.

d) Sở Y tế tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản 8 Điều 17 Quy định này.

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh do huyện cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10 và Khoản 11 Điều 17 Quy định này.

e) Đối với hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá quy định tại Khoản 1 Điều 17 Quy định này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá quy định tại Khoản 3 Điều 6 Quy định này có trách nhiệm tiếp nhận văn bản kê khai giá.

3. Trong thời gian nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá không thực hiện kê khai giá mà thực hiện đăng ký giá theo quy định tại Điều 6 Quy định này. Hết thời gian nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá, trước khi điều chỉnh giá tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá tiếp tục thực hiện kê khai giá theo quy định.

4. Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh, cơ quan chuyên môn của tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn tỉnh.

5. Đối tượng thực hiện kê khai giá bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân (bao gồm các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá), không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc đăng ký giá của liên Bộ Tài chính và Bộ quản lý chuyên ngành hoặc hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

b) Tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo đúng giá do nhà cung cấp quyết định) không phải kê khai giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho Sở Tài chính sau khi nhận được quyết định hoặc thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc cung cấp thông tin.

6. Cách thức thực hiện kê khai giá và quy trình tiếp nhận văn bản kê khai giá thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 56/2014/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 233/2016/TT-BTC.

7. Hàng hóa, dịch vụ mà pháp luật chuyên ngành có quy định về kê khai giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Điều 19. Địa điểm, cách thức thực hiện niêm yết giá

Địa điểm thực hiện và cách thức niêm yết giá: thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP.

Mục 6

THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 20. Hoạt động thẩm định giá của Nhà nước

1. Tài sản nhà nước phải thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 31 và Điều 44 Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012; Điều 23 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ.

2. Quy định tài sản nhà nước có giá trị lớn tại Điểm d Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ sau khi đã thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá, phải có ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với:

a) Mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 gói thầu mua sắm có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên.

b) Cho thuê tài sản nhà nước hoặc đi thuê tài sản phục vụ hoạt động có giá trị từ 100 triệu đồng (tính cho một hợp đồng).

c) Thanh lý, bán tài sản nhà nước là nhà, đất, xe ô tô các loại, trang thiết bị làm việc hoặc tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

3. Phân công trách nhiệm cho các cơ quan trong việc thẩm định giá đối với tài sản nhà nước:

a) Sở Tài chính có ý kiến thẩm định giá cho các cơ quan thuộc cấp tỉnh quản lý:

- Mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 gói thầu mua sắm có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên.

- Cho thuê tài sản nhà nước hoặc đi thuê tài sản phục vụ hoạt động có giá trị từ 100 triệu đồng (tính cho một hợp đồng).

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện có ý kiến thẩm định giá cho các cơ quan thuộc cấp huyện quản lý:

- Mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 gói thầu mua sắm.

- Cho thuê tài sản nhà nước hoặc đi thuê tài sản phục vụ hoạt động có giá trị từ 100 triệu đồng (tính cho một hợp đồng).

c) Tổ chức, cơ quan, đơn vị thẩm định giá mua sắm, sửa chữa, cho thuê tài sản nhà nước hoặc đi thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước có mức giá dưới 100 triệu đồng/lần.

d) Hội đồng thẩm định giá tài sản cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập có trách nhiệm thẩm định giá tài sản thanh lý, bán tài sản nhà nước là nhà, đất, xe ô tô các loại, trang thiết bị làm việc hoặc tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản; Hội đồng thẩm định giá tài sản cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập để thẩm định giá tài sản thanh lý, bán thuộc thẩm quyền xử lý tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước hiện hành; Hội đồng thẩm định giá tài sản của đơn vị quyết định thành lập thẩm định giá tài sản thanh lý, bán tài sản nhà nước thuộc thẩm quyền xử lý tài sản của đơn vị theo quy định quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước hiện hành.

Điều 21. Thành phần của Hội đồng thẩm định giá tài sản cấp tỉnh

1. Hội đồng thẩm định giá tài sản cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, trong đó lãnh đạo Sở Tài chính làm Chủ tịch Hội đồng, các thành viên khác gồm:

a) Đại diện Phòng Quản lý giá và công sản, Sở Tài chính.

b) Đại diện Sở Xây dựng.

c) Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Đại diện đơn vị có tài sản cần thẩm định giá.

đ) Các thành viên khác do Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định căn cứ vào tính chất, đặc điểm của tài sản cần thẩm định giá.

2. Hội đồng thẩm định giá tài sản cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập, trong đó lãnh đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch làm Chủ tịch Hội đồng, các thành viên khác gồm:

a) Cán bộ chuyên môn về giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

b) Đại diện đơn vị có tài sản cần thẩm định giá.

c) Các thành viên khác do Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định căn cứ vào tính chất, đặc điểm của tài sản cần thẩm định giá.

3. Hội đồng thẩm định giá tài sản của đơn vị quyết định thành lập, Thủ trưởng đơn vị hoặc người được ủy quyền làm Chủ tịch Hội đồng, các thành viên khác gồm:

a) Đại diện bộ phận chuyên môn về giá hoặc tài chính, kế toán của đơn vị.

b) Đại diện bộ phận chuyên môn về giá hoặc tài chính của cơ quan cấp trên.

c) Các thành viên khác do Thủ trưởng đơn vị quyết định căn cứ vào tính chất, đặc điểm của tài sản cần thẩm định giá.

Điều 22. Trình tự, thủ tục thẩm định giá nhà nước

Trình tự, thủ tục thẩm định giá nhà nước thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ và Điều 11, Điều 12 Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và đơn đốc kiểm tra việc thực hiện của sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

b) Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; tổ chức thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật về giá.

c) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tham gia phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; tổ chức thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật về giá.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này; triển khai và kiểm tra việc thực hiện các chính sách, biện pháp, quyết định về giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý ngành và địa bàn quản lý.

c) Báo cáo tình hình thực hiện việc đăng ký giá, kê khai giá, niêm yết giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo ngành, lĩnh vực quản lý và nhiệm vụ được phân công theo quy định.

3. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giá.

b) Mọi công dân đều có quyền và trách nhiệm giám sát, phản ánh việc tuân thủ quy định pháp luật về giá của các cơ quan quản lý nhà nước; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

4. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Cảnh Tuyên